

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *163* /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày *18* tháng *02* năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh một số nội dung dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025
đã được giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024
của Hội đồng nhân dân huyện**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI SÁU (CHUYÊN ĐỀ), KHOÁ XXI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ hai mươi lăm về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND huyện Tam Đường quyết định thành lập, hợp nhất, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường;

Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 12/02/2025 của UBND huyện Tam Đường; Báo cáo thẩm tra của Ban KTXH HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:



Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2025 của 08 cơ quan trực thuộc UBND huyện: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Kinh tế và Hạ tầng; Phòng Dân tộc; Phòng Văn hóa và thông tin; Phòng Nội vụ; Phòng Giáo dục và đào tạo; Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với tổng kinh phí 43.992.896.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2025 của 07 cơ quan trực thuộc UBND huyện: Văn phòng HĐND-UBND huyện; phòng Nội vụ; phòng Giáo dục và Đào tạo; phòng Nông nghiệp và Môi trường; phòng Văn hóa, khoa học và thông tin, phòng Dân tộc và Tôn giáo, phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị, với tổng kinh phí 43.992.896.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Các nội dung dự toán khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 18/02/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tần Thị Quế



BIỂU TỔNG HỢP

Điều chỉnh một số nội dung dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025
đã được giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 18/02/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ	50.935.896.000	43.992.896.000	43.992.896.000	50.935.896.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	50.754.896.000	43.811.896.000	43.811.896.000	50.754.896.000	
I	Chi thường xuyên	50.754.896.000	43.811.896.000	43.811.896.000	50.754.896.000	
1	Sự nghiệp kinh tế	9.871.000.000	9.871.000.000	9.871.000.000	9.871.000.000	
1.1	Sự nghiệp kinh tế khác	1.844.000.000	1.844.000.000	1.844.000.000	1.844.000.000	
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	140.000.000	140.000.000		0	+ Kinh phí vệ sinh trụ sở UBND, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện; vệ sinh Trụ sở Huyện ủy....
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			140.000.000	140.000.000	
	- Phòng Kinh tế và hạ tầng	1.600.000.000	1.600.000.000		0	+ Kinh phí điện chiếu sáng, vận hành và sửa chữa điện chiếu sáng: 1,1 tỷ đồng; kinh phí Chăm sóc, duy trì cây xanh và trồng mới thay thế: 500 triệu đồng;
	- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị			1.600.000.000	1.600.000.000	
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	104.000.000	104.000.000		0	+ Kinh phí Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn theo NQ 10/2023/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 50 triệu đồng; Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đấu thầu, đăng báo: 54 triệu đồng;
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			104.000.000	104.000.000	
1.2	Theo các CT kinh tế và đặc thù (hỗ trợ có mục tiêu)	2.267.000.000	2.267.000.000	2.267.000.000	2.267.000.000	
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	499.000.000	499.000.000		0	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			499.000.000	499.000.000	
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.768.000.000	1.768.000.000		0	+ Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			1.768.000.000	1.768.000.000	
1.3	Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết	5.760.000.000	5.760.000.000	5.760.000.000	5.760.000.000	
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.760.000.000	5.760.000.000		0	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			5.760.000.000	5.760.000.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	+ Kinh phí chi bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu; Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và Kinh phí giám sát môi trường; Kinh phí tập huấn, giám sát, kiểm tra, báo cáo HĐ xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền và nhiệm vụ khác
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.900.000.000	2.900.000.000		0	
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0	0	2.900.000.000	2.900.000.000	



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
<u>3</u>	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	
	Sự nghiệp giáo dục	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	
	- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	93.000.000	93.000.000	0	0	Kinh phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP
	- Phòng Giáo dục và đào tạo			93.000.000	93.000.000	
<u>4</u>	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000	
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	20.000.000	20.000.000		0	Kinh phí trưng bày sản phẩm OCOP
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			20.000.000	20.000.000	
	- Phòng Văn hóa và thông tin	90.000.000	90.000.000		0	* Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025: 30 triệu đồng; kinh phí BCD công tác gia đình, BCD toàn dân ĐKXDĐSVHCS: 60 triệu đồng.
	- Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin			90.000.000	90.000.000	
<u>5</u>	Bảo đảm xã hội	22.547.000.000	22.547.000.000	22.547.000.000	22.547.000.000	
	- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	18.668.000.000	18.668.000.000		0	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH: 17.257 triệu đồng; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện: 327 tr.đồng; kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng NCC với CM: 1.084 triệu đồng.
	- Văn phòng HĐND - UBND huyện			17.584.000.000	17.584.000.000	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH: 17.257 triệu đồng; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện: 327 triệu đồng;
	- Phòng Nội vụ			1.084.000.000	1.084.000.000	- Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng NCC với CM: 1.084 triệu đồng.
	- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1.896.000.000	1.896.000.000		0	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP: 1.400 triệu đồng; kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách, viếng nghĩa trang, cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác và các nhiệm vụ khác: 496 triệu đồng.

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Phòng Nội vụ			1.686.000.000	1.686.000.000	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSEDP: 1.400 triệu đồng; kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách, viếng nghĩa trang, cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác và các nhiệm vụ khác: 286 triệu đồng.
	- Văn phòng HĐND - UBND huyện			210.000.000	210.000.000	- Kinh phí cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác và các nhiệm vụ khác
	- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1.983.000.000	1.983.000.000		0	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội
	- Phòng Nông nghiệp và môi trường			1.633.000.000	1.633.000.000	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo
	- Văn phòng HĐND - UBND huyện			350.000.000	350.000.000	- Kinh phí tiền điện hộ chính sách xã hội
6	Quản lý hành chính	15.218.896.000	8.275.896.000	8.275.896.000	15.218.896.000	0
6.1	Quản lý Nhà nước	15.104.500.000	8.161.500.000	8.161.500.000	15.104.500.000	
6.1.1	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1.573.000.000	1.573.000.000	0	0	
	- Mức phân bổ	1.472.000.000	1.472.000.000		0	Giảm mức phân bổ: 7 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	81.000.000	81.000.000		0	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và các BCD khác	20.000.000	20.000.000		0	
6.1.2	- Phòng Nội vụ	1.453.000.000	0	1.174.737.271	2.627.737.271	
	- Mức phân bổ	1.391.000.000		1.105.327.271	2.496.327.271	Tăng mức phân bổ: 05 biên chế từ phòng LĐTB&XH; chênh lệch định mức phân bổ: 01 biên chế đã được giao đầu năm
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	62.000.000		49.410.000	111.410.000	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và các BCD khác			20.000.000	20.000.000	
6.1.3	- Phòng Giáo dục và đào tạo	1.372.000.000	0	55.406.475	1.427.406.475	
	- Mức phân bổ	1.320.000.000		45.198.475	1.365.198.475	Tăng định mức phân bổ 1 biên chế đã giao đầu năm
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	52.000.000		10.208.000	62.208.000	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
6.1.4	- Văn phòng HĐND - UBND huyện	4.118.000.000	0	167.028.254	4.285.028.254	
	- Mức phân bổ	3.915.000.000		156.849.254	4.071.849.254	Tăng mức phân bổ 01 biên chế từ phòng LĐTB & XH
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	203.000.000		10.179.000	213.179.000	
6.1.5	- Phòng Dân tộc	1.047.500.000	1.047.500.000	0	0	
	- Mức phân bổ	728.000.000	728.000.000		0	Giảm mức phân bổ 4 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	33.000.000	33.000.000		0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn bản	286.500.000	286.500.000		0	
6.1.6	- Phòng dân tộc và tôn giáo	0	0	1.113.472.000	1.113.472.000	
	- Mức phân bổ			782.769.000	782.769.000	Tăng mức phân bổ 4 biên chế từ Phòng dân tộc
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			44.203.000	44.203.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn bản			286.500.000	286.500.000	
6.1.7	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.908.000.000	1.908.000.000	0	0	
	- Mức phân bổ	1.809.000.000	1.809.000.000		0	Giảm mức phân bổ 09 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99.000.000	99.000.000		0	
6.1.8	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.189.000.000	1.189.000.000	0	0	
	- Mức phân bổ	1.100.000.000	1.100.000.000		0	Giảm mức phân bổ 06 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	59.000.000	59.000.000		0	
	- Kinh phí kiểm tra, quản lý, xử lý vi phạm hành chính hoạt động khai thác khoáng sản...	30.000.000	30.000.000		0	
6.1.9	- Phòng Nông nghiệp và môi trường	0	0	3.097.000.000	3.097.000.000	
	- Mức phân bổ		0	2.909.000.000	2.909.000.000	Tăng mức phân bổ 15 biên chế (Từ Phòng Tài nguyên và môi trường 6 biên chế, phòng NN và PTNT: 9 biên chế)

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			158.000.000	158.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản			30.000.000	30.000.000	
6.1.10	- Phòng kinh tế và hạ tầng	1.587.000.000	1.587.000.000	0	0	
	- Mức phân bổ	1.439.000.000	1.439.000.000		0	Giảm mức phân bổ 8 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	58.000.000	58.000.000		0	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo ISO	30.000.000	30.000.000		0	
	- Kinh phí thực hiện quảng bá sản phẩm, sáng kiến Kinh nghiệm..	10.000.000	10.000.000		0	
	- Kinh phí hoạt động ban an toàn giao thông	50.000.000	50.000.000		0	
6.1.11	- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	0	0	1.587.000.000	1.587.000.000	
	- Mức phân bổ			1.439.000.000	1.439.000.000	Tăng mức phân bổ 8 biên chế từ phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			58.000.000	58.000.000	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo ISO			30.000.000	30.000.000	
	- Kinh phí thực hiện quảng bá sản phẩm, sáng kiến Kinh nghiệm..			10.000.000	10.000.000	
	- Kinh phí hoạt động ban an toàn giao thông			50.000.000	50.000.000	
6.1.12	- Phòng Văn hóa và thông tin	857.000.000	857.000.000	0	0	
	- Mức phân bổ	794.000.000	794.000.000		0	Giảm mức phân bổ 04 biên chế
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	43.000.000	43.000.000		0	
	- Hội Văn học nghệ thuật	20.000.000	20.000.000		0	
6.1.13	- Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	0	0	966.856.000	966.856.000	
	- Mức phân bổ			903.856.000	903.856.000	Tăng mức phân bổ 05 biên chế (Từ phòng văn hóa và thông tin 4 biên chế và phòng LĐTBXH 1 biên chế)

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			43.000.000	43.000.000	
	- Hội Văn học nghệ thuật			20.000.000	20.000.000	
6.2	Ngân sách đảng	114.396.000	114.396.000	114.396.000	114.396.000	
6.1.1	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	12.700.000	12.700.000	0	0	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	6.700.000	6.700.000		0	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	6.000.000	6.000.000		0	
6.1.2	- Phòng Nội vụ	0	0	12.700.000	12.700.000	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99			6.700.000	6.700.000	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			6.000.000	6.000.000	
6.1.3	- Phòng Dân tộc	20.124.000	20.124.000	0	0	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	5.700.000	5.700.000		0	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	6.000.000	6.000.000		0	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	8.424.000	8.424.000		0	
6.1.4	- Phòng dân tộc và tôn giáo	0	0	20.124.000	20.124.000	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99			5.700.000	5.700.000	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			6.000.000	6.000.000	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy			8.424.000	8.424.000	
6.1.5	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	31.548.000	31.548.000	0	0	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên	16.848.000	16.848.000		0	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	7.700.000	7.700.000		0	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	7.000.000	7.000.000		0	
6.1.6	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	14.700.000	14.700.000	0	0	
	- Kinh phí CSD theo QĐ 99	7.700.000	7.700.000		0	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	7.000.000	7.000.000		0	
6.1.7	- Phòng Nông nghiệp và môi trường	0	0	46.248.000	46.248.000	
	- Kinh phí CSD theo QĐ 99			15.400.000	15.400.000	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			14.000.000	14.000.000	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy			16.848.000	16.848.000	
6.1.8	- Phòng Kinh tế và hạ tầng	22.624.000	22.624.000	0	0	
	- Kinh phí CSD theo QĐ 99	7.200.000	7.200.000		0	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên	8.424.000	8.424.000		0	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	7.000.000	7.000.000		0	
6.1.9	- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	0	0	22.624.000	22.624.000	
	- Kinh phí CSD theo QĐ 99			7.200.000	7.200.000	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			7.000.000	7.000.000	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên			8.424.000	8.424.000	
6.1.10	- Phòng Văn hóa và thông tin	12.700.000	12.700.000	0	0	
	- Kinh phí CSD theo QĐ 99	6.700.000	6.700.000		0	
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên	0			0	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	6.000.000	6.000.000		0	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	Số dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
6.1.11	- Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	0	0	12.700.000	12.700.000	
	- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99			6.700.000	6.700.000	
	- Kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			6.000.000	6.000.000	
7	Chi khác	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
7.1	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	15.000.000	15.000.000	0	0	
	Kinh phí Ban chỉ huy PCCCR	15.000.000	15.000.000		0	
7.2	- Phòng Nông nghiệp và môi trường			15.000.000	15.000.000	
	Kinh phí Ban chỉ huy PCCCR			15.000.000	15.000.000	
B	<u>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	
I	<u>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	
	<u>Vốn sự nghiệp</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	<u>181.000.000</u>	
	Trong đó:					
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	181.000.000	181.000.000		0	
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0	0	181.000.000	181.000.000	

